

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 722/2022/HS-PT  
Ngày 23 tháng 9 năm 2022

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Minh Thịnh

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Ngọc Huynh

Bà Nguyễn Thị Thuý Vũ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa:** Ông Trần Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 168/2022/TLPT-HS ngày 02 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2022/HS-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

1/. **Phan Thị Thanh T**; sinh ngày 11/7/1978 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKKTT và cư trú: đường H, Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Không; con ông: Phan Văn V, sinh năm 1948 (đã chết); con bà: Ngô Thị Th (đã chết); chồng: Nguyễn Ngh, sinh năm 1976; bị cáo có 05 người con, lớn sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2018; gia đình có 07 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm 1993, bị cáo là con thứ 4 trong gia đình; tiền án, tiền sự: Không; hiện bị cáo đang tại ngoại tại: đường H, Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

**Người bào chữa cho bị cáo T:**

+ Luật sư Phạm Văn V - Văn phòng Luật sư Trần Ph và Cộng sự; Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

+ Luật sư Vũ Thành N – Văn phòng Luật sư N; Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

2/. **Nguyễn Ngh**; sinh năm 1976 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKKHKT và cư trú: Đường Th, Phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 3/12; nghề nghiệp: Làm vườn; con ông: Nguyễn Tr (đã chết); con bà: Nguyễn Thị G, sinh năm 1935; vợ: Phan Thị Thanh T, là bị cáo trong vụ án; bị cáo có 03 người con, lớn sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Năm 2017 bị Tòa án nhân dân thành phố Đ tuyên phạt 10 triệu đồng về tội “Đánh bạc”.

Bị cáo hiện đang được tại ngoại. (có mặt)

*Người bào chữa cho bị cáo Ngh:*

+ Luật sư Huỳnh Hải Đ - Văn phòng Luật sư Huỳnh Hải Đ; Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

+ Luật sư Nguyễn Phương Đại Ngh – Công ty Luật TNHH Đ; Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

- *Bị hại:* Bà Đinh Thị Thanh Th; sinh năm 1936; nơi cư trú: đường Ng, Phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị hại:* Luật sư Nguyễn Thị H - Văn phòng Luật sư TP; Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị S; sinh năm 1948; nơi cư trú: Đường Ng1, Phường 2, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn xin vắng mặt)

2/. Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1955; nơi cư trú: Đường Đ, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

3/. Bà Mai Thị H; sinh năm 1952; nơi cư trú: Đường B, Phường 2, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

4/. Bà Nguyễn Minh Th; sinh năm 1953; nơi cư trú: đường 3 tháng 2, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

5/. Bà Nguyễn Thị Thanh Đ; sinh năm 1952; nơi cư trú: Đường Ng2, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

6/. Bà Phạm Thị Minh Kh; sinh năm 1983; nơi cư trú: Đường Ng3, Phường 9, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

7/. Bà Nguyễn Thị L1; sinh năm 1946; nơi cư trú: Đường Th, Phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà L1:* Luật sư Đỗ Vi V – Văn phòng Luật sư Đỗ Vi V; Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2007 đến năm 2013 Phan Thị Thanh T và chồng là Nguyễn Ngh nhiều lần vay mượn tiền của bà Đinh Thị Thanh Th để làm ăn, kinh doanh. Trong thời gian này, T vay và có trả nợ một phần cho bà Th. Quá trình vay mượn tiền, có lần T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những giấy tờ liên quan đến tài sản như giấy đăng ký xe ô tô cho bà Th giữ để làm tin. Đến cuối năm 2013, T còn nợ bà Th khoảng 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) và đã không có khả năng trả nợ. Nhưng do cần có tiền để tiêu xài cá nhân, trả nợ cho các khoản nợ khác trước đó. Do vậy T đã nghĩ ra cách lừa bà Th để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Để thực hiện được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Th, T đã đưa ra thông tin không có thật là làm dự án phân lô trên lô đất của Nguyễn Ngh đã bán cho người khác. Cụ thể, vào ngày 28/10/2013, T đã đưa cho Nguyễn Ngh (chồng của bị cáo) 01 bản “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số: 662, 482 có diện tích 776m<sup>2</sup>, thửa số: 479, 480 có diện tích 1.005m<sup>2</sup>, thửa số: 481, 623 có 753m<sup>2</sup>; Tại tờ bản đồ: 47B, địa chỉ Phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng rồi nói Ngh ký tên, điểm chỉ sang nhượng cho bà Th nhằm trừ nợ và vay thêm tiền của bà Th (BL 69-71). Nhưng thực tế, T biết rõ các thửa đất trên đã được Nguyễn Ngh sang nhượng cho những người khác trước đó. Cụ thể là: ngày 20/02/2013, Ngh đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất số 479 và 480 tờ bản đồ số: 3 (47B), có diện tích là: 1005m<sup>2</sup>, thuộc Phường 12, thành phố Đ cho ông Huỳnh Huy C ở tại: đường L, Phường 10, thành phố Đ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L097264). Ngày 02/10/2013, Ngh làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa 482 và 622 tờ bản đồ số: 3(47B), có diện tích là: 776m<sup>2</sup>, thuộc Phường 12, thành phố Đ cho ông Phạm Anh T ở tại: đường Ng4, Phường 9, thành phố Đ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L097256).

Khi T đưa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/10/2013 mà Ngh đã ký, T không nói cho bà Th biết Ngh đã bán các thửa đất này cho người khác, bà Th cũng không biết rõ về những biến động của những mảnh đất này như thế nào và cũng không biết việc Ngh đã sang nhượng những mảnh đất này cho ai. Do đó, bà Th tin tưởng các thửa đất trên do Ngh, T sở hữu nên đồng ý nhận sang nhượng để trừ nợ và cho T vay tiền tiếp. Sau khi ký bản hợp đồng nhận sang nhượng đất (ngày 28/10/2013) bà Th giao lại cho T để T đi làm thủ tục công chứng và sang tên đổi chủ cho bà Th. Do thời gian đã lâu mà không thấy T làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà Th hỏi T, T nói dối với bà Th là hồ sơ đang được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ điều chỉnh và hoàn tất hồ sơ sang tên, đồng thời T nghĩ ra thủ đoạn “làm dự án” điều chỉnh con đường đi rồi nhập chung các thửa đất lại, làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất xây dựng, sau đó phân chia thành nhiều lô nhỏ để bán và lấy tiền để trả nợ cho bà Th nhằm mục đích lừa dối để tiếp tục mượn thêm tiền của bà Th. Vì vậy bà Th tin lời T nên đã nhiều lần đưa tiền cho T để đi “lo thủ tục giấy tờ đất”.

Cụ thể:

1/. Giấy mượn tiền ngày 25/2/2014 Nguyễn Thị Thanh T ghi mượn của chị Th số tiền 360.000.000 đồng để lo giấy tờ đất. (BL 125)

2/. Giấy mượn tiền ngày 26/4/2014 Phan Thị Thanh T ghi mượn của cô Ng số tiền 130.000.000 đồng để làm giấy tờ đất. (BL 126)

3/. Giấy mượn tiền ngày ngày 1/6/2014 Phan Thị Thanh T ghi mượn bà Th 200.000.000 đồng để làm giấy tờ đất. (BL 127)

4/. Giấy mượn tiền ngày 24/8/2014 Phan Thị Thanh T ghi mượn của bà H số tiền 100.000.000 đồng để làm giấy tờ đất. (BL 128)

5/. Giấy mượn tiền ngày 20/12/2014 Phan Thị Thanh T ghi mượn của cô S số tiền 230.000.000 đồng để làm giấy tờ đất. (BL 129)

6/. Giấy mượn tiền ngày 10/1/2015 Phan Thị Thanh T ghi mượn của bà Th số tiền 345.000.000 đồng để lo giấy tờ đất. (BL 130)

7/. Giấy mượn tiền ngày 15/1/2015 Phan Thị Thanh T ghi mượn của cô Ng số tiền 400.000.000 đồng. (BL 131)

8/. Giấy mượn tiền ngày 4/4/2015 Phan Thị Thanh T ghi mượn của bà Th 300.000.000 đồng để làm giấy tờ đất. (BL 132)

9/. Giấy mượn tiền ngày 9/5/2015 Phan Thị Thanh T có mượn của cô S trước sau 600.000.000 đồng để lo giấy tờ đất. (BL 133)

10/. Giấy mượn tiền ngày ngày 3/10/2015 Phan Thị Thanh T có mượn của bà Th số tiền 800.000.000 đồng. (BL 134)

11/. Giấy mượn tiền ngày 6/10/2015 Phan Thị Thanh T có mượn của bà Th 100.000.000 đồng để lo giấy tờ đất (BL 135)

12/. Giấy mượn tiền ngày 8/10/2015 T ghi mượn của Cô L số tiền 90.000.000 đồng để lo giấy tờ đất. (BL 136)

13/. Giấy mượn tiền ngày 6/9/2014 Phan Thị Thanh T ghi mượn của cô S số tiền 180.000.000 đồng để lo giấy tờ đất. (BL 138).

Sau khi T nhận của bà Th số tiền trên, T đã sử dụng để trả các khoản nợ trước đó và chỉ dùng cá nhân chứ thực tế không có việc “lo giấy tờ, sổ đất” và cũng không có “dự án” như T đã nói với bà Th.

Như vậy tổng số tiền T nhận của bà Th để lo thủ tục giấy tờ là: 3.835.000.000đ.

Nguồn gốc số tiền bà Th đã giao cho T là một phần tiền của bà Th có sẵn, một phần do bà Th đi vay mượn của những người khác sau đó đưa cho T, nên trong giấy biên nhận viết tay thì thể hiện T vay mượn của những người khác như: bà Ng, bà S, chị H, bà Th, bà L chứ không phải vay mượn của bà Th. Nhưng thực tế là tiền bà Th trực tiếp đưa tiền cho T vay mượn chứ không liên quan đến những người khác có tên trong giấy mượn tiền. Sau khi phát hiện bị T lừa dối để chiếm đoạt tài sản, nên ngày 20/11/2015 bà Đinh Thị Thanh Th có đơn tố cáo đến

Cơ quan điều tra và yêu cầu xử lý hình sự đối với Phan Thị Thanh T. (BL205-209; 217-220; 464-466).

Tại bản Kết luận giám định số: 447/QĐ-PC54, ngày 28/12/2015 và Kết luận giám định số: 1090/QĐ-PC54, ngày 19/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng Kết luận: “Chữ ký, chữ viết Phan Thị Thanh T trên các tài liệu giám định và mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra”. (BL142-147).

Ngày 31/12/2020, Phan Thị Thanh T đã cung cấp bản “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” (không thể hiện ngày tháng) bên chuyển nhượng là Nguyễn Ngh. Bên nhận chuyển nhượng là Đinh Thị Thanh Th; chuyển nhượng đối với các thửa số: 662.482 có diện tích 776m<sup>2</sup>, thửa số: 479.480 có diện tích 1.005m<sup>2</sup>, thửa số: 481.623 có 753m<sup>2</sup>; Tại tờ bản đồ 03 (47B), địa chỉ Phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có chữ ký và điểm chỉ mang tên Nguyễn Ngh; Đinh Thị Thanh Th. (BL 928)

Ngày 04/01/2021, CQCSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng trung cầu đối với bản “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” do bị cáo T giao nộp.

Tại bản Kết luận giám định số: 05/QĐ-PC09, ngày 20/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng Kết luận: “Chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngh dưới mục người khai là do cùng một người ký và viết ra”. “Chữ ký, chữ viết Đinh Thị Thanh Th dưới mục người khai là do cùng một người ký và viết ra” (BL 936).

Vật chứng thu giữ: 13 giấy mượn tiền do Phan Thị Thanh T kí nhận (BL 125-136, 138).

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đinh Thị Thanh Th yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền trên là 3.835.000.000đ.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2022/HS-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tuyên xử:*

1/. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố các bị cáo Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Thanh T 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngh 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2/. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 của Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 586, 587 khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà Đinh Thị Thanh Th số tiền 3.835.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/01/2022 và ngày 21/01/2022 các bị cáo Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Luật sư V có đơn xin hoãn phiên toà với lý do ngày 23/9/2022 luật sư phải tham gia phiên toà khác tại Thành phố Hồ Chí Minh. Xét lý do xin hoãn phiên toà của luật sư V là không chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án.

Bị cáo Phan Thị Thanh T giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan. Bị cáo T cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đang hình sự hoá quan hệ dân sự, quá trình điều tra các cơ quan tiến hành tố tụng đã có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, chưa xem xét hết các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm hoặc sửa án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo vô tội.

Bị cáo Nguyễn Ngh thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thừa nhận 04 thửa đất bị cáo đã bán cho người khác trước đó nhưng vẫn ký, điểm chỉ vào hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 28/10/2013 từ đó giúp sức cho T chiếm đoạt tiền của bà Th, nhưng bị cáo hoàn toàn không nhận được bất cứ khoản tiền nào từ bà Th hay bị cáo T, mong Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo.

Bị cáo cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới, có ông Lê Xuân T (ông của bị cáo Ngh) là người có công với cách mạng.

*Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:* Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai nhận tội của bị cáo T trong quá trình điều tra, lời khai nhận tội của bị cáo Ngh tại phiên toà thấy rằng: Từ năm 2007 đến năm 2013 vợ chồng Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh đã nhiều lần mượn tiền của bà Đinh Thị Thanh Th. Do không còn khả năng chi trả nên vào khoảng cuối tháng 10 năm 2013 Phan Thị Thanh T và Nguyễn Ngh đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất không còn thuộc sở hữu của mình (đã bán cho người khác) cho bà Đinh Thị Thanh Th để cản trừ nợ 1,5 tỷ đồng. Sau khi có bản hợp đồng do Nguyễn Ngh ký chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Thanh Th, T đã có hành vi gian dối đưa ra thông tin không có thật là lo thủ tục giấy tờ làm dự án phân lô để nhiều lần vay mượn tiền của bà Đinh Thị Thanh Th với tổng số tiền là: 3.835.000.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 như án sơ thẩm tuyên là có căn cứ. Đề nghị bác kháng cáo kêu oan của bị cáo T. Đối với bị cáo Ngh thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt thì thấy rằng bị cáo

tham gia với vai trò giúp sức tích cực nên mức án 12 năm tù là phù hợp, đề nghị bác kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

*Luật sư Vũ Thành N bào chữa cho bị cáo T phát biểu:*

Vụ án này trước đây đã bị Toà án cấp cao huỷ án sơ thẩm để làm rõ các số tiền gốc lãi nhưng quá trình điều tra lại chưa làm rõ, các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ căn cứ vào hợp đồng ngày 28/10/2013 để cho rằng các bị cáo gian dối chiếm đoạt tiền của bà Th. Thực tế các thửa đất này đã được đem ra giao dịch trước đó và bà Th biết rõ điều này (biết rõ thông tin các thửa đất này). Ngoài 04 thửa đất trên thì còn có 02 thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng của bị cáo Ngh. Giá trị hợp đồng là 1,5 tỷ đồng nhưng thực tế không có giao dịch nhận tiền và số tiền 1,5 tỷ chỉ là tạm thoả thuận chưa thống nhất cụ thể. Cơ quan tiến hành tố tụng chưa xác định ai là người soạn thảo hợp đồng này, bị cáo T cho rằng hợp đồng do Hoa là cháu bà Th soạn thảo. Các cơ quan tiến hành tố tụng cho rằng do T cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên mới lừa bà Th nhưng theo bà Th khai khi vay tiền bà thì phải nói mục đích làm gì bà mới cho vay tiền; như vậy có rất nhiều giấy vay tiền không ghi rõ mục đích vay như bà Th vẫn cho vay, mâu thuẫn này chưa được điều tra làm rõ. Các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo để kết tội bị cáo trong khi còn mâu thuẫn với các chứng cứ khác là chưa phù hợp. Toà án cấp sơ thẩm đã nhiều lần trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng cơ quan điều tra chưa làm rõ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục huỷ Bản án sơ thẩm để điều tra lại.

*Luật sư Huỳnh Hải Đ bào chữa cho bị cáo Ngh phát biểu:*

Tại phiên toà hôm nay bị cáo Ngh đã nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo vì bị cáo có trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật hạn chế. Bị cáo ký hợp đồng theo sự chỉ đạo của bị cáo T, bị cáo Ngh không bàn bạc gì với T, khi ký hợp đồng không nhận thức được hành vi đó là giúp sức cho T, số tiền hơn 3,8 tỷ đồng T chiếm đoạt của bà Th thì bị cáo Ngh không được ăn chia, không sử dụng số tiền này, lỗi của bị cáo Ngh là do quá tin tưởng bị cáo T. Giá trị hợp đồng mà bị cáo Ngh ký là 1,5 tỷ đồng là không có giá trị pháp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm không đáng kể, có ông của bị cáo là Lê Xuân T là người có công với nước nên đề nghị giảm án cho bị cáo.

*Luật sư Nguyễn Phương Đại Ngh bào chữa cho bị cáo Ngh phát biểu:*

Thông nhất với phần bào chữa của luật sư Đăng, bị cáo Ngh tham gia với vai trò đồng phạm, giúp sức không đáng kể, trong 13 giấy vay tiền thì đều là do T đưa ra thông tin gian dối đối với bà Th. Bị cáo Ngh không tham gia, từ đó cho thấy vai trò bị cáo Ngh là mờ nhạt. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Luật sư Nguyễn Thị H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại phát biểu:*

13 giấy vay tiền bị cáo T viết đều nói mục đích là để lo thủ tục về đất nhưng tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có chứng cứ chứng minh. Quá trình điều tra đã chứng minh thông tin bị cáo đưa ra là gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại, hoàn toàn không có việc phân lô dự án, hợp đồng chuyển nhượng đất là do chính bị cáo nhờ soạn thảo, các lô đất bị cáo chuyển nhượng cho bà Th thì trước đó đã bán cho anh T, anh C nhưng các bị cáo vẫn tiếp tục bán cho bà Th để từ đó tiếp tục đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt hơn 3,8 tỷ đồng của bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo và giữ y án sơ thẩm.

Các bị cáo thống nhất với phần trình bày bào chữa của luật sư, các bị cáo không tranh luận gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Cơ quan tiến hành tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Đơn kháng cáo của các bị cáo Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh đúng về hình thức, nội dung, trong hạn luật định nên kháng cáo của các bị cáo là hợp lệ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo T:

[3.1] Quá trình điều tra ban đầu từ năm 2015 đến năm 2018 bị cáo T thừa nhận toàn bộ hành vi của mình, bị cáo thừa nhận do cần tiền tiêu xài và trả nợ nên bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối vợ chồng bị cáo là chủ sử dụng các thửa đất 662; 482 diện tích 776m<sup>2</sup>; thửa số 479, 480 diện tích 1.005m<sup>2</sup> tại Phường 12, thành phố Đ (thực tế các thửa đất này vợ chồng bị cáo đã chuyển nhượng cho anh Phạm Anh T và Huỳnh Huy C vào các ngày 20/02/2013 và 02/10/2013); để ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Th vào ngày 28/10/2013, mục đích cần trả nợ 1,5 tỷ đồng. Sau đó bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin gian dối rằng cần tiền để chuyển mục đích sử dụng đất, đóng thuế, phân thành 19 lô, bị cáo giữ lại 01 lô còn lại bán để trả nợ. Bị cáo thừa nhận đã ký nhiều giấy vay tiền của bà Th với nội dung cần tiền để lo thủ tục giấy tờ của dự án nhưng thực tế sau khi nhận tiền của bà Th bị cáo đã tiêu xài hết. Lời thừa nhận này của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại Th, lời khai bị cáo Ngh, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các chứng cứ trực tiếp là hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 28/10/2013 và 13 giấy vay tiền từ ngày 25/02/2014 đến ngày 08/10/2015, phù hợp với tất cả các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, từ tháng 11/2018 và sau khi Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án sơ thẩm ngày 26/5/2020 của Tòa án tỉnh Lâm Đồng do bỏ lọt đồng phạm, thì bị cáo T thay đổi lời khai cho rằng bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng đất và ký các giấy vay tiền của bà Th là theo sự hướng dẫn của bà Th để bà Th trả



tiền lời và trong tổng số tiền 3.835.000.000 đồng thì bị cáo chỉ nhận 306.000.000 đồng, số tiền còn lại khoảng 3,5 tỷ đồng bị cáo không nhận. Xét lời chối tội của bị cáo T là không có căn cứ vì bà Th không thừa nhận, lời chối tội của bị cáo cũng không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời quá trình điều tra đã xác định toàn bộ số tiền 3.835.000.000 đồng mà bị cáo T nhận từ bà Th là tiền gốc để đi lo thủ tục giấy tờ, không có khoản nào là tiền lãi và không liên quan đến số nợ trước đó của vợ chồng T, Ngh với bà Th (khoản nợ của giai đoạn 2007-2013).

[3.2] Đối với bị cáo Nguyễn Ngh: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Ngh thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như án sơ thẩm quy kết, bị cáo thừa nhận các thửa đất 662, 482 và thửa đất 479, 480 bị cáo đã chuyển nhượng cho anh T, anh C trước đó nhưng ngày 28/10/2013 thì T có đưa một bản hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất nêu trên với nội dung vợ chồng bị cáo chuyển nhượng đất cho bà Th, bị cáo vẫn ký. Bị cáo thừa nhận đã giúp sức cho T chiếm đoạt tiền của bà Th, tuy nhiên bị cáo không được hưởng lợi đồng nào nên mong Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo vì bị cáo hoàn cảnh khó khăn và có ông Lê Xuân T là ông của bị cáo là người có công với nước.

[4] Hội đồng xét xử tổng hợp, đánh giá toàn bộ chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận:

[4.1] Từ năm 2007 đến năm 2013 vợ chồng Phan Thị Thanh T, Nguyễn Ngh đã nhiều lần mượn tiền của bà Đinh Thị Thanh Th để làm ăn, kinh doanh, T có vay nhiều lần và có trả nợ một phần cho bà Th. Đến cuối năm 2013 thì T không còn khả năng trả nợ. Do cần tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản nợ trước đó, T đã nghĩ ra cách lừa bà Th. Để thực hiện được việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Th, T đã đưa ra thông tin không có thật để bà Th tin tưởng giao tiền cho T, cụ thể: Ngày 28/10/2013, T chuẩn bị bản “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 662, 482 có diện tích 776m<sup>2</sup>, thửa số 479, 480 diện tích 1.005m<sup>2</sup>, rồi T nói Ngh ký tên, điểm chỉ sang nhượng cho bà Th nhằm trừ nợ và vay thêm tiền của bà Th. Trong khi thực tế, T và Ngh đã chuyển nhượng các thửa đất này cho anh C, anh T trước đó. T đưa hợp đồng cho bà Th và không cho bà Th biết Ngh đã chuyển nhượng các thửa đất này cho người khác. Bà Th tin tưởng các thửa đất này do T, Ngh là chủ sở hữu nên đồng ý nhận sang nhượng. Sau đó T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là lo thủ tục giấy tờ làm dự án phân lô để nhiều lần vay mượn tiền của bà Th với tổng số tiền 3.835.000.000 đồng.

[4.2] Hành vi nêu trên của bị cáo T và Ngh là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 3.835.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3] Vụ án có tính chất đồng phạm, trong đó bị cáo T giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu, trực tiếp nhận và sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bị hại. Bị cáo Ngh tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức, chính chữ ký, điểm chỉ của bị cáo trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/10/2013 làm cho bà Th tin tưởng là thật để từ đó tạo điều kiện cho T chiếm đoạt tiền của bà Th.

[4.4] Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất hành vi, hậu quả của tội phạm, xem xét về nhân thân của từng bị cáo, từ đó xử phạt bị cáo T mức án 14 năm tù là thoả đáng, không oan.

[4.5] Đối với bị cáo Ngh: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức, không được hưởng lợi từ số tiền chiếm đoạt và tại phiên tòa hôm nay xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự có ông là người có công với nước (ông của bị cáo là Lê Xuân T, 60 năm tuổi đảng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Ngh; sửa một phần Bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Ngh.

[4.6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T là có căn cứ.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định. Bị cáo Ngh được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo Phan Thị Thanh T.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2022/HS-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về quyết định hình phạt đối với bị cáo Phan Thị Thanh T.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Thanh T 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngh.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2022/HS-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngh.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngh 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Về án phí: Bị cáo Phan Thị Thanh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Ngh không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Lâm Đồng (3);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (1);
- Công an tỉnh Lâm Đồng (1);
- BCTN (2);
- Lưu VP(3), HS(2).16b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Minh Thịnh**